

ベトナム直輸入天然大理石  
COLLECTION

VIZWIN TADING INC.













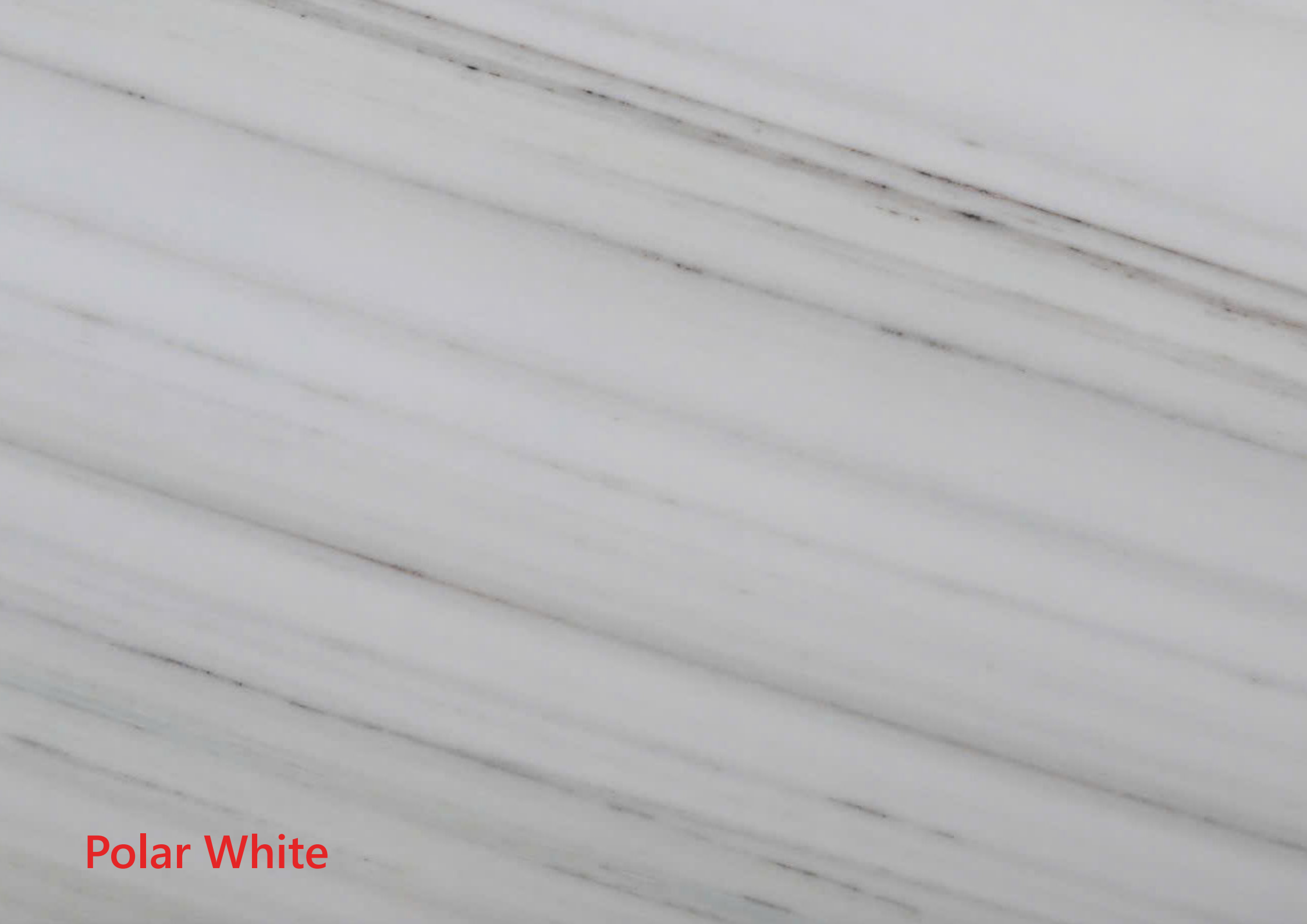


**Snow White**



**Aramis White**





**Polar White**

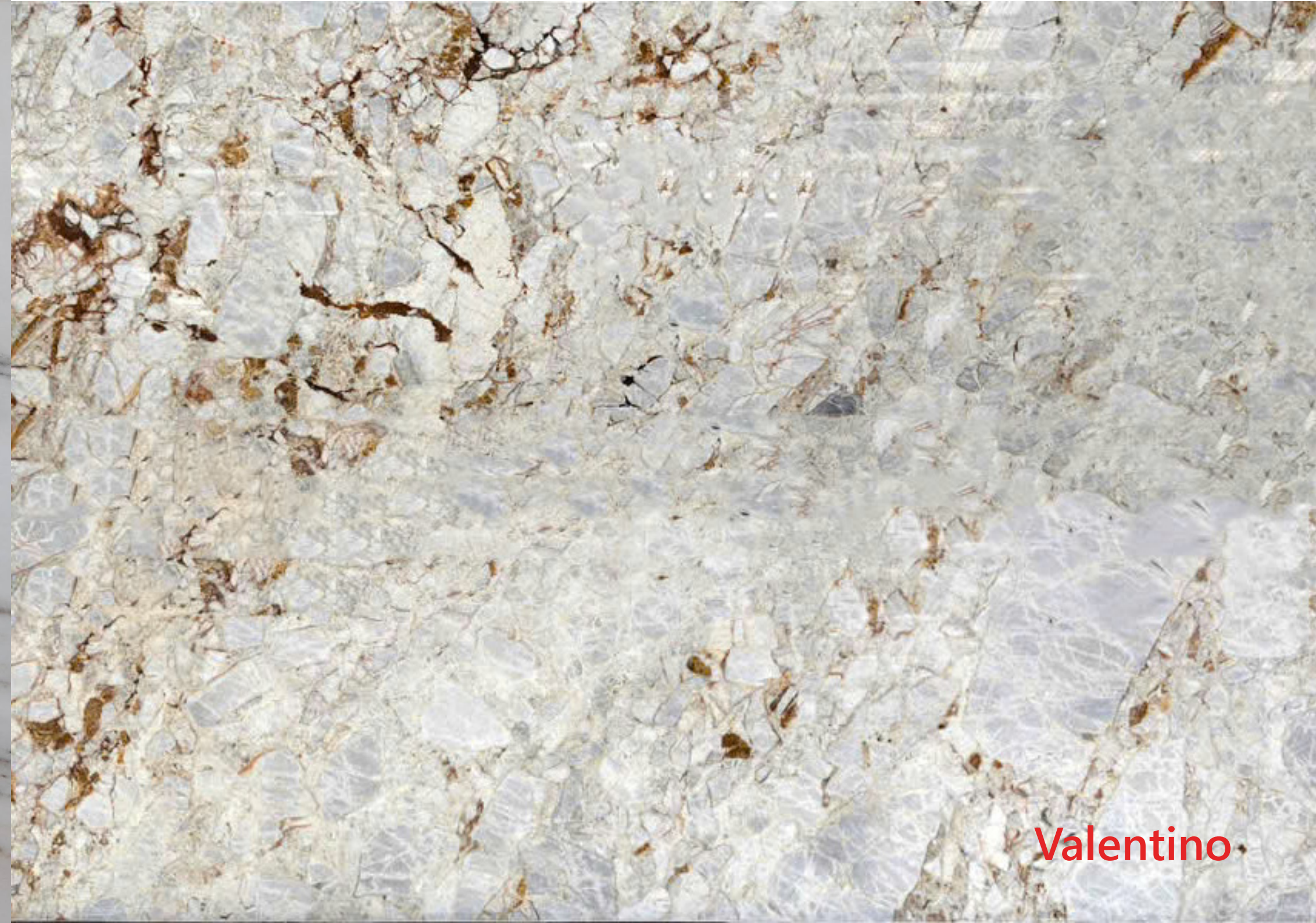


**Barocco**





Calacatta Ocean



Valentino





Palissandro Antique



Star Grey



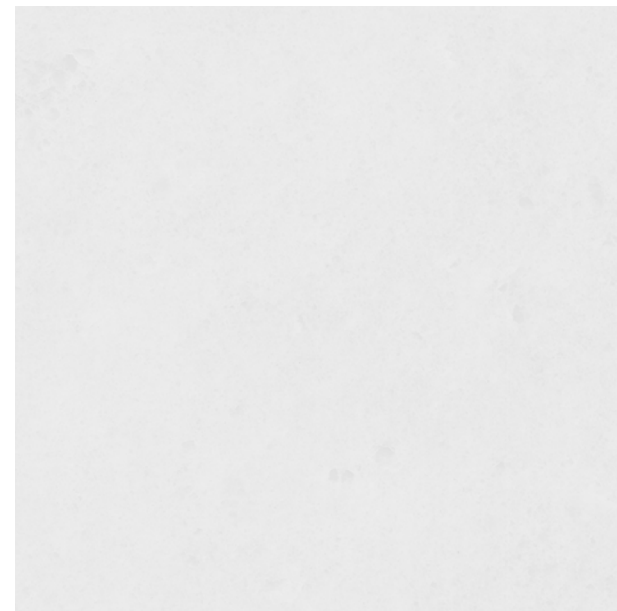


Monopoly



Brescia Doumo





**Snow White**  
*Natural Marble*



**Aramis White**  
*Natural Marble*





**Valentino**  
*Natural Marble*

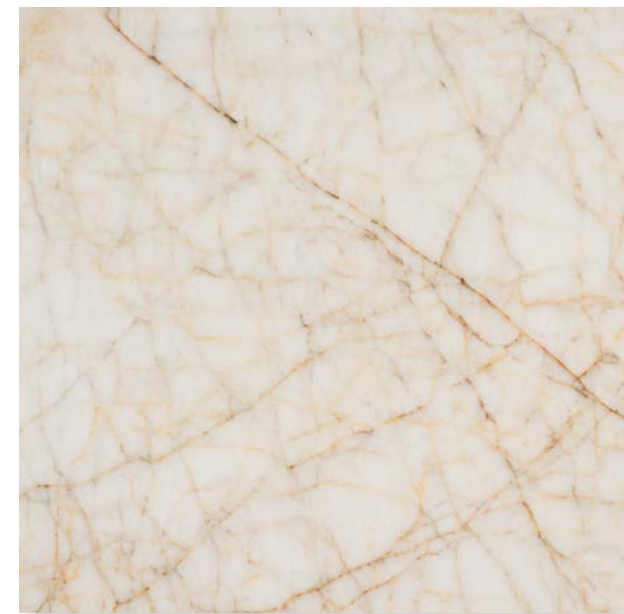






**Opal White**  
*Natural Marble*



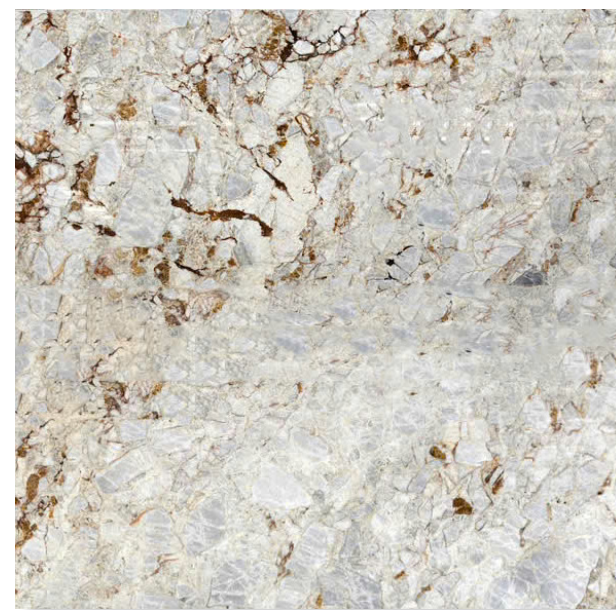


**Barocco**  
*Natural Marble*



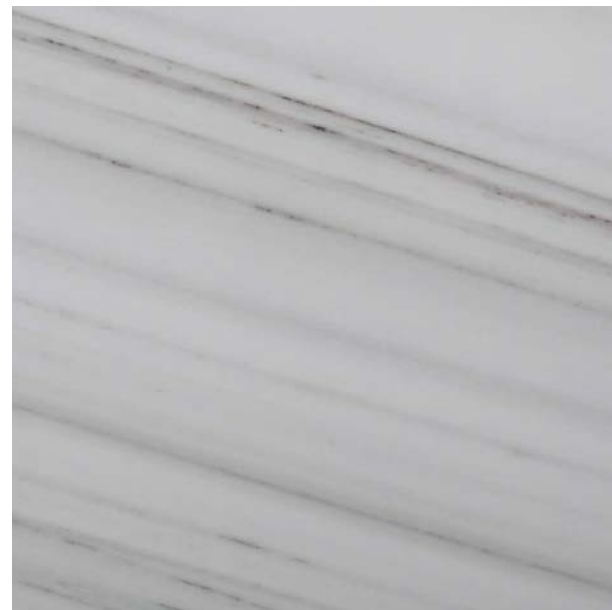


**Star Grey**  
*Natural Marble*



**Valentino**  
*Natural Marble*





**Polar White**  
*Natural Marble*







**Palissandro Antique**  
*Natural Marble*

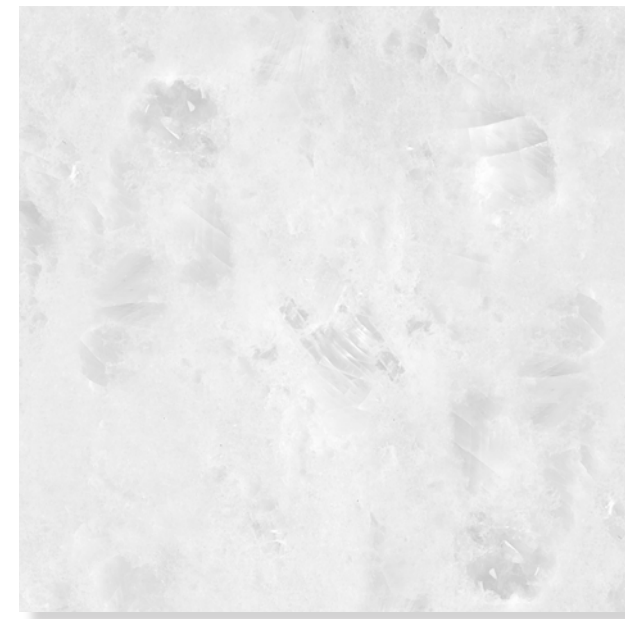




**Palissandro Antique**  
*Natural Marble*







**Opal White**  
*Natural Marble*



**Brescia Duomo**  
*Natural Marble*







**Aramis White**  
*Natural Marble*



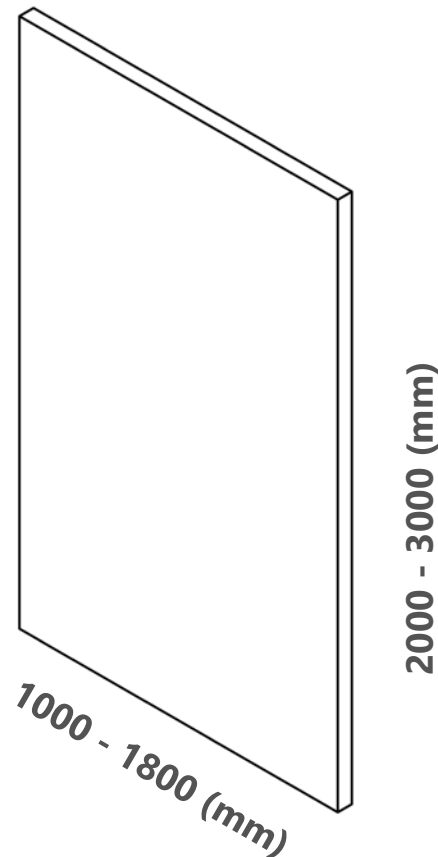


| THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Kích thước tấm đá:

( b x l x h )

từ 100 x 1000 x 2000 (mm)  
đến 100 x 1000 x 2000 (mm)



| TECHNICAL INFORMATION

Slab size:

( b x l x h )

from 100 x 1000 x 2000 (mm)  
to 100 x 1000 x 2000 (mm)

TÍNH CHẤT VẬT LÝ / HÓA HỌC CỦA ĐÁ

MARBLE PHYSICALLY / CHEMICALLY INFORMATION

|    | Thành phần hóa học (% thành phần trên tổng khối lượng)<br>Chemical analysis (unit % by mass) | Giá trị (theo tiêu chuẩn ASTM)<br>Value (as per ASTM guidelines) |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| 1  | Loss on ignition (at 1000o +/- 10o C)                                                        | 43.7                                                             |
| 2  | Silica (as SiO2)                                                                             | 0.22                                                             |
| 3  | Alumina (as Al2O3)                                                                           | 0.02                                                             |
| 4  | Iron Oxide (as Fe2O3)                                                                        | 0.02                                                             |
| 5  | Lime (as CaO)                                                                                | 55.5                                                             |
| 6  | Magnesia (as MgO)                                                                            | 0.27                                                             |
| 7  | Titania (as TiO2)                                                                            | Nil                                                              |
| 8  | Soda (as Na2O)                                                                               | Less than 0.01                                                   |
| 9  | Potash (as K2O)                                                                              | Less than 0.01                                                   |
| 10 | Calcium Carbonate (as CaCO3)                                                                 | 99.2                                                             |
|    | Thành phần vật lý<br>Physical Analysis                                                       | Giá Trị<br>Value                                                 |
| 1  | MOH Hardness (unit as per MOH scale)                                                         | 4                                                                |
| 2  | Water Absorption (% by wt.)                                                                  | < 0.1                                                            |
| 3  | Bulk specific gravity (kg/m3)                                                                | 2.71                                                             |
| 4  | Compressive Strength (kg/cm2)                                                                | Dry - 559                                                        |
|    |                                                                                              | Saturated - 480                                                  |